

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất trường THCS, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	1,3m2/hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhỏ		
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	01-Jan	
8	Bình quân học sinh/lớp	38,6	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5562,3m2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500m2	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	33	56m2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6	70m2
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	70,72m2
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	300m2
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	2	30m2/phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	3	
1.2	Khối lớp 7	3	
1.3	Khối lớp 8	3	
1.4	Khối lớp 9	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	

2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...		
6	Bảng tương tác	3	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33
2	Cát xét	6
3	Đầu Video/đầu đĩa	2
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3
5	Thiết bị khác...	
6	Bảng tương tác	3

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	Sử dụng nhà thi đấu 300m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Sử dụng 24 phòng học (56m ² /phòng)	36 học sinh	1,6m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 3, ngày 07 tháng 9 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thị Hà Phương

